



**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**

Đơn vị: Trung tâm Giám định Y khoa Pháp y

(Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SYT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|---------------------|---------------------|------------|--|------------------------|---|-------|-------------|------------|------------------|-----------------------|--|-------------|--|--|--|--|
| | | Nam | Nữ | | | (6) | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | |
| 1 | Bùi Thị Lệ Quyên | | 01/10/1987 | Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y Quảng Bình | Kế toán viên trung cấp | 06.032 | 2,86 | 6 | 16/01/2020 | Kế toán viên | 06.031 | 3,00 | 3 | 16/01/2020 | Kể từ ngày ký Quyết định bổ nhiệm CDNN | | |
| 2 | Phạm Thị Vinh | | 01/05/1988 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Quảng Bình | Kế toán viên trung cấp | 06.032 | 2,46 | 4 | 30/07/2018 | Kế toán viên | 06.031 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký Quyết định bổ nhiệm CDNN | Kể từ ngày ký Quyết định bổ nhiệm CDNN | | |
| 3 | Nguyễn Thị An Châu | | 20/11/1982 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Quảng Bình | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 02/11/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 02/11/2018 | Kể từ ngày ký QĐ bổ nhiệm CDNN | | |
| 4 | Nguyễn Thị Minh Quế | | 27/7/1980 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Quảng Bình | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kể từ ngày ký QĐ bổ nhiệm CDNN | | |
| 5 | Nguyễn Thị Việt Hải | | 19/11/1977 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Quảng Bình | Hộ sinh hạng IV | V.08.06.16 | 3,26 | 8 | 01/04/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08.06.15 | 3,33 | 4 | 01/04/2019 | Kể từ ngày ký QĐ bổ nhiệm CDNN | | |
| 6 | Lê Thị Bích Thảo | | 10/06/1986 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y tỉnh Quảng Bình | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 2,66 | 5 | 04/07/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08.08.22 | 2,67 | 2 | 04/07/2018 | Kể từ ngày ký QĐ bổ nhiệm CDNN | | |

(Danh sách gồm có 06 người)

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm

(Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SYT ngày 09 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|----------------------|---------------------|------------|--|---|-------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1 | Nguyễn Thế Anh | 26/01/1983 | | Phòng Hóa lý, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 2,66 | 5 | 01/09/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 2,67 | 2 | 01/09/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 2 | Nguyễn Thị Mai Trang | | 16/04/1985 | Phòng Kiểm nghiệm mỹ phẩm thực phẩm, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 2,46 | 4 | 01/02/2019 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 2,67 | 2 | | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 3 | Phạm Thị Nga | | 29/7/1980 | Phòng Dược lý vi sinh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 3,46 | 9 | 01/09/2019 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 3,66 | 5 | | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 4 | Cao Thị Ánh Thanh | | 21/7/1978 | Phòng Kiểm nghiệm mỹ phẩm thực phẩm, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 3,66 | 10 | 01/02/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 3,66 | 5 | 01/02/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 5 | Lê Thị Cẩm Nhung | | 29/6/1986 | Phòng Kiểm nghiệm Đông dược được liệu, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 2,66 | 5 | 16/05/2019 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 2,67 | 2 | 16/05/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 6 | Nguyễn Thị Việt Hà | | 15/01/1983 | Phòng Kiểm nghiệm Đông dược được liệu, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 2,86 | 6 | 19/07/2019 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 3,00 | 3 | 19/07/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 7 | Nguyễn Đỗ Hà My | | 29/7/1988 | Phòng Dược lý vi sinh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | Dược hạng IV | V.08 .08.23 | 2,66 | 5 | 01/09/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08 .08.22 | 2,67 | 2 | 01/09/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

(Danh sách gồm có 07 người)

**DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trường Trung cấp y tế Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số: 11 /QĐ-SYT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|----------------------|---------------------|-----|-------------------------------|---|------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1 | Phạm Thị Thanh Huyền | | | Trường Trung cấp y tế | Được hạng IV | V.08.08.23 | 2,66 | 5 | 01/09/2019 | Được sĩ (hạng III) | V.08.08.22 | 2,67 | 2 | 01/09/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

(Danh sách gồm có 01 người)

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số 56 /QĐ-SYT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|------------------|---------------------|------------|---|---|------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|------------|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | | | | | |
| 1 | Bùi Thị Lê Duyên | | 03/8/1983 | Khoa Ngoại - Phụ, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/10/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 01/10/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | |
| 2 | Lê Thị Trang | | 26/6/1989 | Khoa Ngoại - Phụ, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/09/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/09/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | |
| 3 | Nguyễn Thị Lụa | | 10/04/1988 | Khoa Nội tổng hợp, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/04/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/04/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | |
| 4 | Phạm Thị Huyền | | 26/07/1986 | Khoa Chăm sóc - phục hồi chức năng, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/10/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/10/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | |
|-----|------------------------|---------------------|------------|---|---|-------------|------|-----|------------|-----------------|-------------|------|------|------------|--|--|--|--|--|
| | | Nam | Nữ | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | | | |
| 5 | Đặng Thị Diệu Lan | | 14/7/1984 | Khoa Ngoại - Phụ, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,86 | 6 | 01/02/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 3,00 | 3 | 01/02/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 6 | Nguyễn Xuân Nghiễm | 03/01/1979 | | Khoa Châm cứu - phục hồi chức năng, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,86 | 6 | 01/02/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 3,00 | 3 | 01/02/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 7 | Ngô Thị Quỳnh Nga | | 25/6/1989 | Khoa Châm cứu - Phục hồi chức năng, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,66 | 5 | 01/03/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 2,67 | 2 | 01/03/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 8 | Đặng Thị Hoài Thanh | | 25/9/1987 | Khoa Nội tổng hợp, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,66 | 5 | 01/03/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 2,67 | 2 | 01/03/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 9 | Nguyễn Thị Thu Thương | | 08/5/1983 | Khoa Nội tổng hợp, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,86 | 6 | 01/02/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 3,00 | 3 | 01/02/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 10 | Trần Thị Hằng | | 03/11/1986 | Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,86 | 6 | 01/10/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 3,00 | 3 | 01/10/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | | 08/4/1983 | Khoa Ngoại phụ, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,86 | 6 | 01/02/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 3,00 | 3 | 01/02/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 12 | Lê Thị Hoài Vân | | 07/02/1989 | Khoa Khám bệnh đa khoa, Bệnh viện y được cổ truyền tỉnh | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 2,66 | 5 | 01/11/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08 .01.03 | 2,67 | 2 | 01/11/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|------------------------|---------------------|------------|---|---|------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 13 | Lê Thị Bích Thủy | | 30/6/1974 | Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 3,86 | 10 | 01/01/2020 | Dược sĩ hạng III | V.08.08.22 | 3,99 | 6 | 01/01/2020 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 14 | Trần Văn Thiên | | 12/08/1980 | Khoa Dược, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 3,06 | 7 | 01/04/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08.08.22 | 3,33 | 4 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 15 | Trương Thị Thanh Hương | | 14/10/1988 | Khoa Nội Tổng hợp, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,66 | 5 | 01/04/2018 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 2,67 | 2 | 01/04/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 16 | Lê Thị Phương Lan | | 09/3/1980 | Khoa Khám bệnh đa khoa, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,66 | 5 | 01/04/2018 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 2,67 | 2 | 01/04/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 17 | Trần Thị Thủy Dương | | 04/08/1978 | Phòng Điều dưỡng, Bệnh viện y dược cổ truyền tỉnh | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 3,46 | 9 | 01/09/2018 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,66 | 5 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 18 | Trần Thị Hằng | | 02/06/1982 | Phòng Tài chính Kế toán, Bệnh viện Y Dược cổ truyền tỉnh | Kế toán viên trung cấp | 06.032 | 2,66 | 5 | 01/01/2020 | Kế toán viên | 06.031 | 2,67 | 2 | 01/01/2020 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

(Danh sách gồm có 18 người)

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HÀNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HÀNG IV LÊN HÀNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SYT ngày 26 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|-----------------------|---------------------|-----|---|---|------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1 | Lâm Thị Mỹ Linh | | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội) | Y sĩ hàng IV | V.08.03.07 | 3,06 | 7 | 01/08/2019 | Bác sĩ Hàng III | V.08.01.03 | 3,33 | 4 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 2 | Dương Thị Thanh Huyền | | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) | Y sĩ hàng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/01/2019 | Bác sĩ YHDP Hàng III | V.08.02.06 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |



| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|-----------------------|---------------------|------------|--|---|------------|------|-----|------------|----------------------|------------|------|-----|-------------------------|--|------|------|------|------|------|
| | | Nam | Nữ | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 3 | Phạm Thị Minh Thảo | | 16/3/1990 | (Đơn vị công tác khi đăng ký: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh) | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/12/2018 | Bác sĩ YHDP Hạng III | V.08.02.06 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | | | | | |
| 4 | Nguyễn Thị Xuân | | 02/03/1983 | (Đơn vị công tác khi đăng ký: Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,86 | 6 | 02/03/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,00 | 3 | 02/03/2019 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | | | | | |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Hằng | | 20/8/1991 | (Đơn vị công tác khi đăng ký: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,46 | 4 | 01/12/2018 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | | | | | |
| 6 | Trần Thị Bình | | 29/8/1972 | (Đơn vị công tác khi đăng ký: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 3,26 | 8 | 01/01/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,33 | 4 | 01/01/2019 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | | | | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|------------------------|---------------------|------------|--|---|------------|-------------|-----------|------------------|-------------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | (6) | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Hương | | 18/10/1985 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 2,86 | 6 | 01/12/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08.08.22 | 3,00 | 3 | 01/12/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 8 | Dương Thị Thanh Hoa | | 07/8/1986 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 2,66 | 5 | 20/08/2018 | Dược sĩ hạng III | V.08.08.22 | 2,67 | 2 | 20/08/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 9 | Trần Công Thành | 02/01/1974 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống Bệnh xã hội) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08.07.19 | 4,06 + 5%VK | 12+ | 01/07/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 4,32 | 7 | 01/07/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

Handwritten signature

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|--|---|-------------|-------------|----------|------------|-------------------------|--|------|------|-------------------------|-------------------------|--|
| | | Nam | Nữ | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 10 | Nguyễn Thị Lan Phương | | 12/09/1977 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Phòng chống bệnh xã hội) | Y sĩ hạng IV | V.08 .03.07 | 3,86 | 11 | 01/01/2020 | Y tế công cộng Hạng III | V.08 .04.10 | 3,99 | 6 | 01/01/2020 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 11 | Phan Tiên Hoàng | 01/8/1972 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08 .07.19 | 4,06 + 6%VK | 12+ 6%VK | 01/11/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08 .04.10 | 4,32 | 7 | 01/11/2019 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 12 | Mai Thái Hoà | | 28/3/1983 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08 .07.19 | 3,26 | 8 | 01/10/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08 .04.10 | 3,33 | 4 | 01/10/2019 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 13 | Nguyễn Văn Hùng | 25/11/1960 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Y sỹ hạng IV | V.08 .03.07 | 3,46 | 9 | 01/04/2018 | Y tế công cộng Hạng III | V.08 .04.10 | 3,66 | 5 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|-----------------|---------------------|-----------|--|---|------------|-------------|-----------|------------------|--|------------|-------------|-----------|---------------------------------------|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 14 | Hà Văn Đông | 06/8/1980 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,86 | 6 | 01/01/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 3,00 | 3 | 01/01/2019 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN |
| 15 | Nguyễn Thị Hiền | | 28/4/1981 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Hộ sinh hạng IV | V.08.06.16 | 2,86 | 6 | 01/07/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 3,00 | 3 | 01/07/2019 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN |
| 16 | Phạm Xuân Hùng | 15/05/1984 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống Sốt rét - Nội tiết) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08.07.19 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN |
| 17 | Phạm Trung Tuấn | 20/6/1977 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08.07.19 | 2,66 | 5 | 19/02/2018 | Kỹ thuật y hạng III | V.08.07.18 | 2,67 | 2 | 19/02/2018 | Kê từ ngày ký QĐBN CDNN |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|------------------|---------------------|-----------|---|---|-------------|--------------|------------|------------------|------------------------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | (6) | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 18 | Vũ Thị Huyền | | 18/7/1989 | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký dự xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08 .07.19 | 2,46 | 4 | 02/02/2018 | Kỹ thuật y hạng III | V.08 .07.18 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 19 | Trần Thanh Sơn | 20/10/1974 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Quảng Bình) | Kế toán viên trung cấp | 06.032 | 3,86 | 11 | 01/06/2018 | Kế toán viên | 06.031 | 3,99 | 6 | 01/06/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 20 | Nguyễn Thị Tuyết | 20/06/1969 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe) | Cán sự | 01.004 | 4,06 + 12%VK | 12 + VK12% | 01/07/2019 | Viên chức Hành chính (chuyên viên) | 01.003 | 4,65 | 8 | 01/07/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|------------------|---------------------|----|---|---|-------------|--------------------------|------------------------|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------|-----------------|-------------------------|--|------|------|------|------|------|
| | | Nam | Nữ | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 21 | Đỗ Bá Tý | 03/02/1964 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh | Cán sự | 01.004 | 4.06 + 14%VK +0.424 HSBL | 12 + 14%VK +0.424 HSBL | 01/10/2019 | Viên chức Hành chính(chuyên viên) | 01.003 | 4.98 + 0.0724 HSBL | 9 + 0.0724 HSBL | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký Quyết định bổ nhiệm CDNN | | | | | |
| 22 | Hồ Thị Trung Thu | 15/09/1988 | | Trung tâm kiểm soát bệnh tật (Đơn vị công tác khi đăng ký xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống HIV/AIDS) | Nhân viên công tác xã hội | V.09 .04.03 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Công tác xã hội viên | V.09 .04.02 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kể từ ngày ký Quyết định bổ nhiệm CDNN | | | | | |

(Danh sách gồm có 22 người)

**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trung tâm Mắt - Nội tiết

(Kèm theo Quyết định số 56/QĐ-SYT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|-------------------|---------------------|------------|---|-----------------------|---|-------|-------------|------------|---------------------|-----------------------|--|-------------|-------------------------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | | (6) | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | |
| 1 | Nguyễn Thị Nhi | | 10/05/1988 | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Nội tiết) | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/10/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 2 | Lê Thị Thanh Nhân | | 15/06/1980 | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 3,26 | 8 | 01/07/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,33 | 4 | 01/07/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 3 | Nguyễn Nhật Linh | | 20/03/1986 | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống Sốt rét - Nội tiết) | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|----------------------|---------------------|----|---|---|-------------|------|-----|------------|---------------------|--|------|------|-------------------------|-------------------------|--|
| | | Nam | Nữ | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 4 | Phan Thị Diệu Huyền | | | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm phòng chống Sốt rét - Nội tiết) | Kỹ thuật y hạng IV | V.08 .07.19 | 2,46 | 4 | 01/10/2018 | Kỹ thuật y hạng III | V.08 .07.18 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | |
| 5 | Nguyễn Thị Lăng | | | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội Quảng Bình) | Kế toán viên sơ cấp | 06.033 | 2,91 | 8 | 01/12/2018 | Kế toán viên | 06.031 | 3,00 | 3 | 01/12/2018 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | |
| 6 | Nguyễn Thị Hương Nga | | | Trung tâm Mắt - Nội tiết (Đơn vị công tác khi đang ký xét thăng hạng: Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Nội tiết) | Kế toán viên trung cấp | 06.032 | 3,26 | 8 | 01/06/2018 | Kế toán viên | 06.031 | 3,33 | 4 | 01/06/2018 | Kể từ ngày ký QDBN CDNN | |

(Danh sách gồm có 06 người)

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THÀNG HÀNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HÀNG IV LÊN HÀNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy

(Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SYT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|-----------------|---------------------|----|---|-----------------------|---|------|-----|------------|-----------------|------------|--|------|--------------------------|--------------------------|------|--|
| | | Nam | Nữ | | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1 | Lê Hữu Tuấn | 18/10/1983 | | Phòng khám đa khoa, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,06 | 7 | 01/11/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,33 | 4 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 2 | Nguyễn Nam Thao | 03/3/1985 | | Trạm y tế xã Mai Thủy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 3 | Đỗ Thị Yến | 10/05/1981 | | Trạm y tế xã Phong Thủy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,06 | 7 | 01/11/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,33 | 4 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 4 | Lê Quang Ninh | 15/5/1987 | | Trạm y tế xã Xuân Thủy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/08/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 01/08/2018 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | |
|----|----------------------|---------------------|----|---|---|------------|------|-----|------------|----------------------|------------|------|-----|--------------------------|--|--------------------------|------|------|------|
| | | Nam | Nữ | | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) |
| 5 | Nguyễn Thành Tiến | | | Trạm y tế xã Hưng Thủy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | |
| 6 | Vô Thị Phương Hương | | | Trạm y tế xã Ngư Thủy Bắc, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/03/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Hới | | | Trạm y tế xã Sơn Thủy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,06 | 7 | 01/11/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,33 | 4 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |
| 8 | Nguyễn Văn Phong | | | 20/6/1977 | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,06 | 7 | 01/05/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.02.06 | 3,33 | 4 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |
| 9 | Ngô Thị Trang | | | 22/8/1991 | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/02/2019 | Bác sĩ YHDP Hạng III | V.08.02.06 | 2,67 | 2 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |
| 10 | Lê Minh Châu | | | 15/8/1987 | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,26 | 3 | 01/05/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 2,34 | 1 | 01/05/2019 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |
| 11 | Nguyễn Thị Hiền | | | 06/8/1985 | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,06 | 2 | 01/06/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 2,34 | 1 | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | Kết từ ngày ký QDBN CDNN | | | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | |
|-----|-----------------------|---------------------|------------|--|---|------------|-------------|-----------|------------------|-------------------------|------------|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | | | |
| 12 | Nguyễn Thu Dung | | 20/02/1989 | Trạm y tế xã Ngần Thụy, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Hộ sinh hạng IV | V.08.06.16 | 2,46 | 4 | 01/06/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08.06.15 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 13 | Trương Quang Vũ | 10/10/1987 | | Khoa Cận lâm sàng - Dược, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Dược hạng III | V.08.08.22 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 14 | Ngô Thị Hương | | 26/09/1987 | Khoa Cận lâm sàng - Dược, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Dược hạng IV | V.08.08.23 | 2,66 | 5 | 01/03/2018 | Dược hạng III | V.08.08.22 | 2,67 | 2 | 01/03/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 15 | Nguyễn Thị Thanh Xuân | | 18/11/1973 | Khoa Y tế công cộng, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,86 | 11 | 01/08/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 3,99 | 6 | 01/08/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 16 | Nguyễn Thị Hiền | | 28/02/1975 | Khoa Kiểm soát bệnh tật Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 3,86 | 11 | 01/06/2019 | Y tế công cộng Hạng III | V.08.04.10 | 3,99 | 6 | 01/06/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |
| 17 | Lê Đức Hiền | 06/8/1990 | | Khoa cận lâm sàng - Dược, Trung tâm Y tế huyện Lệ Thủy | Kỹ thuật y hạng IV | V.08.07.19 | 2,46 | 4 | 01/02/2019 | Kỹ thuật y Hạng III | V.08.07.18 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | |

(Danh sách gồm có 17 người)

**DANH SÁCH CÔNG NHÂN KẾT QUẢ XÉT THĂNG HẠNG HẠNG CHỨC DANH NGHIỆP NGHIỆP VIÊN CHỨC Y TẾ
TỪ HẠNG IV LÊN HẠNG III HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐƯƠNG NĂM 2019**
Đơn vị: Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 56 /QĐ-SYT ngày 10 tháng 04 năm 2020 của Sở Y tế Quảng Bình)

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|----|---------------------|---------------------|----|--|-----------------------|---|------|-----|------------|-----------------|------------|--|------|--------------------------|--------------------------|------|--|
| | | Nam | Nữ | | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 1 | Phạm Thị Việt Hương | | | Trạm y tế xã Vạn Ninh, Trung tâm y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/10/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 2 | Hà Thị Khanh Nguyễn | | | Trạm y tế xã Gia Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 3 | Nguyễn Thị Yên Lan | | | Trạm y tế xã Tân Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/11/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 01/11/2018 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |
| 4 | Hà Thị Mỹ Hạnh | | | Trạm y tế xã Hàm Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kết từ ngày ký QĐBN CDNN | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|--------------------|---------------------|------------|---|---|------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|------------|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính năng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | | | | | | | |
| 5 | Trần Thị Huyền | | 17/11/1991 | Phòng Khám đa khoa, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/01/2019 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 6 | Nguyễn Thị Thủy Hà | | 10/01/1984 | Trạm y tế xã Hiền Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,66 | 5 | 15/06/2018 | Bác sĩ Hạng III | V.08.01.03 | 2,67 | 2 | 15/06/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 7 | Mai Thị Thu Hiền | | 25/6/1982 | Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,86 | 6 | 01/10/2019 | Bác sĩ YHDP Hạng III | V.08.02.06 | 3,00 | 3 | 01/10/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 8 | Nguyễn Văn Hải | | 20/10/1991 | Khoa Kiểm soát bệnh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Y sĩ hạng IV | V.08.03.07 | 2,46 | 4 | 01/01/2019 | Bác sĩ YHDP Hạng III | V.08.02.06 | 2,67 | 2 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 9 | Trần Thị Đào | | 15/4/1986 | Trạm y tế xã Võ Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Điều dưỡng hạng IV | V.08.05.13 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Điều dưỡng Hạng III | V.08.05.12 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 10 | Nguyễn Thị Hoa | | 20/5/1987 | Trạm y tế xã Vạn Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08.06.16 | 2,86 | 6 | 01/05/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08.06.15 | 3,00 | 3 | 01/05/2019 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |
| 11 | Bùi Thị Bích Hà | | 25/01/1975 | Trạm y tế xã An Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08.06.16 | 4,06 | 12 | 01/10/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08.06.15 | 4,32 | 7 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | | | | | | | |

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | | Cơ quan, đơn vị đang làm việc | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương hiện giữ | | | | | | Chức danh nghề nghiệp, mã số, bậc, hệ số lương mới | | | | | |
|-----|---------------------|---------------------|-----|--|---|-------------|-------------|-----------|------------------|-----------------------|--|-------------|-----------|---------------------------------------|--|--|
| | | Nam | Nữ | | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Ngày hưởng lương | Chức danh nghề nghiệp | Mã số | Hệ số lương | Bậc lương | Thời gian tính nâng bậc lương lần sau | Thời gian hưởng lương mới tính từ ngày | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | |
| 12 | Hà Thị Thanh Nhan | | | Trạm y tế xã Vĩnh Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08 .06.16 | 4.06 | 12 | 01/07/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08 .06.15 | 4.32 | 7 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 13 | Trần Thị Hương | | | Trạm y tế xã Xuân Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08 .06.16 | 4.06 | 12 | 01/01/2020 | Hộ sinh Hạng III | V.08 .06.15 | 4.32 | 7 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 14 | Hoàng Thị Lương | | | Trạm y tế xã Gia Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08 .06.16 | 3.66 | 10 | 1/1/2020 | Hộ sinh Hạng III | V.08 .06.15 | 3.66 | 5 | 1/1/2020 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 15 | Nguyễn Thị Nhi | | | Trạm y tế xã Hải Ninh, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08 .06.16 | 4.06 | 12 | 01/10/2019 | Hộ sinh Hạng III | V.08 .06.15 | 4.32 | 7 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 16 | Trần Thị Hồng Quyên | | | Phòng Hành chính tổng hợp, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Điều dưỡng hạng IV | V.08 .05.13 | 3.06 | 7 | 01/07/2019 | Y tế công Hạng III | V.08 .04.10 | 3.33 | 4 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 17 | Lê Việt Hưng | 31/12/1979 | | Khoa Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Điều dưỡng hạng IV | V.08 .05.13 | 2.86 | 6 | 01/07/2018 | Y tế công Hạng III | V.08 .04.10 | 3.00 | 3 | 01/07/2018 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |
| 18 | Phan Thị Bình | | | Khoa Y tế công cộng, Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh | Hộ sinh hạng IV | V.08 .06.16 | 4.06 | 12 | 01/10/2019 | Y tế công Hạng III | V.08 .04.10 | 4.32 | 7 | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | Kể từ ngày ký QĐBN CDNN | |

(Danh sách gồm có 18 người)